

Số: 15 /NQ-HĐND

TP. Tây Ninh, ngày 13 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu,  
chi ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ  
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Xét Tờ trình số 309/TTr-UBND ngày 02/12/2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất thông qua dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 theo Tờ trình số 309/TTr-UBND ngày 02/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố, cụ thể như sau:

- |   |                  |
|---|------------------|
| 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020:                                 | 717,200 tỷ đồng. |
| 2. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2020:                               | 797,550 tỷ đồng. |
| a) Thu cân đối: 776,470 tỷ đồng.  |                  |
| - Thu ngân sách địa phương được hưởng (100% và điều tiết):                  | 759,569 tỷ đồng. |
| - Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên:                                | 16,901 tỷ đồng.  |
| b) Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh:                               | 21,080 tỷ đồng.  |
| 3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020 là: 797,550 tỷ đồng, trong đó: |                  |
| - Chi đầu tư phát triển:  | 219,980 tỷ đồng. |
| - Chi thường xuyên (Thành phố và xã, phường):                               | 491,806 tỷ đồng. |
| - Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:  | 49,154 tỷ đồng.  |
| - Chi dự phòng ngân sách (Thành phố và xã, phường):                         | 15,530 tỷ đồng.  |
| - Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu:                                    | 21,080 tỷ đồng.  |

( Chi tiết dự toán thu NSNN, cân đối ngân sách địa phương, chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi, đính kèm biểu 15, 16, 17).

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - Xã hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Tây Ninh khóa XI kỳ họp thứ 10 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 12 năm 2019./.

**Nơi nhận:**

- TT.HĐND Tỉnh;
- UBND Tỉnh;
- Sở Tư pháp Tỉnh;
- TT. Thành ủy;
- Đại biểu HĐND TP;
- UBND Thành phố;
- BTT. UBMTTQVN TP;
- Các cơ quan, đơn vị TP;
- Phòng Tư pháp TP;
- HĐND, UBND phường, xã;
- Lưu: VT. *HT*

(8)



**CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Tuyết Huỳnh Mai**



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố)



Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Trương đổi (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>556.180</b>	<b>1.061.185</b>	<b>797.550</b>	<b>-263.635</b>	<b>-24,84</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>521.130</b>	<b>636.501</b>	<b>759.569</b>	<b>123.068</b>	<b>19,34</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	90.900	122.853	93.950	-28.903	-23,53
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	430.230	513.648	665.619	151.971	29,59
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>35.050</b>	<b>218.974</b>	<b>37.981</b>	<b>-180.993</b>	<b>-82,66</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16.901	16.901	16.901	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	18.149	202.073	21.080	-180.993	-89,57
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>					
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>118.248</b>			
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>87.462</b>			
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>556.180</b>	<b>841.338</b>	<b>797.550</b>	<b>241.370</b>	<b>43,40</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>538.031</b>	<b>823.129</b>	<b>776.470</b>	<b>238.439</b>	<b>44,32</b>
1	Chi đầu tư phát triển (1)	93.400	358.390	219.980	126.580	135,52
2	Chi thường xuyên	411.711	450.888	491.806	80.095	19,45
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				0	
5	Dự phòng ngân sách	10.980	1.458	15.530	4.550	41,44
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	21.940	12.393	49.154	27.214	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>18.149</b>	<b>18.209</b>	<b>21.080</b>	<b>2.931</b>	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	18.149	18.209	21.080	2.931	
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				0	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung ngân sách cấp dưới</b>					
<b>V</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>				0	
<b>VI</b>	<b>Chi tạm ứng ngân sách</b>					
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)</b>				0	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)</b>				0	
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>				0	
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>					
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)</b>					
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>					
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>					





**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NỘI ĐỊA</b>	<b>587.305</b>	<b>587.305</b>	<b>717.200</b>	<b>717.200</b>	<b>122,12</b>	<b>122,12</b>
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	179.740	179.740	201.000	201.000	111,83	111,83
-	Thuế Giá trị gia tăng	148.285	148.285	169.630	169.630	114,39	114,39
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.354	29.354	29.000	29.000	98,79	98,79
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	995	995	1.370	1.370	137,69	137,69
-	Thuế tài nguyên	1.106	1.106	1.000	1.000	90,42	90,42
2	Thuế thu nhập cá nhân	49.285	49.285	62.000	62.000	125,80	125,80
3	Lệ phí trước bạ	218.821	218.821	222.500	222.500	101,68	101,68
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	10.881	10.881	17.500	17.500	160,83	160,83
-	Lệ phí trước bạ mô tô, xe máy, tàu thuyền	207.940	207.940	205.000	205.000	98,59	98,59
4	Thu phí, lệ phí	6.960	6.960	7.700	7.700	110,63	110,63
	Trong đó : Lệ phí môn bài	4.751	4.751		0	0,00	0,00
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.956	5.956	8.050	8.050	135,16	135,16
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.016	1.016	116.500	116.500	11.466,54	11.466,54
	Trong đó: Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP			115.500	115.500		
8	Thu tiền sử dụng đất	105.049	105.049	79.200	79.200	75,39	75,39
	Trong đó: Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP			14.200	14.200		
12	Thu khác ngân sách	18.189	18.189	20.000	20.000	109,96	109,96
-	Thu khác ngân sách trung ương	9.634	9.634	12.700	12.700	131,82	131,82
	Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP			500	500		
-	Thu khác còn lại	8.555	8.555	6.800	6.800	79,49	79,49
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.289	2.289	250	250	10,92	10,92
14	Thu các khoản đóng góp XD kết cấu hạ tầng tại địa phương						



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Ngân đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP ( A+B+C)</b>	<b>556.180.000</b>	<b>797.550.000</b>	<b>241.370</b>	<b>43,40</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>538.031.000</b>	<b>776.470.000</b>	<b>238.439</b>	<b>44,32</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>93.400.000</b>	<b>219.980.000</b>	<b>126.580</b>	<b>135,52</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư cho các dự án tập trung</b>	<b>27.250.000</b>	<b>32.700.000</b>	<b>5.450</b>	<b>20,00</b>
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			0	
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>5.400.000</i>	<i>16.000.000</i>	<i>10.600</i>	<i>196,30</i>
-	<i>Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức CT và các tổ chức CT-XH</i>	<i>800.000</i>		<i>-800</i>	<i>-100,00</i>
-	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>			0	
-	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	<i>16.450.000</i>	<i>7.900.000</i>	<i>-8.550</i>	<i>-51,98</i>
-	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>	<i>0</i>		0	
-	<i>Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin</i>			0	
-	<i>Chi Quốc phòng</i>			0	
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	<i>600.000</i>	<i>600.000</i>	0	
	<i>Thanh toán khối lượng chờ quyết toán</i>	<i>4.000.000</i>	<i>8.200.000</i>	<i>4.200</i>	
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>	<b>51.450.000</b>	<b>55.440.000</b>	<b>3.990</b>	<b>7,76</b>
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>3.070.000</i>		<i>-3.070</i>	
-	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	<i>29.480.000</i>	<i>25.000.000</i>	<i>-4.480</i>	<i>-15,20</i>
-	<i>Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin</i>	<i>400.000</i>		<i>-400</i>	
-	<i>Chi Quốc phòng</i>	<i>5.500.000</i>	<i>7.000.000</i>	<i>1.500</i>	<i>27,27</i>
-	<i>Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức CT và các tổ chức CT-XH</i>	<i>4.000.000</i>	<i>3.440.000</i>	<i>-560</i>	<i>-14,00</i>
-	<i>Chi đền bù các dự án trên địa bàn TP</i>	<i>9.000.000</i>	<i>20.000.000</i>	<i>11.000</i>	
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đất</b>	<b>14.700.000</b>	<b>15.840.000</b>	<b>1.140</b>	<b>7,76</b>
<b>4</b>	<b>Chi từ nguồn sắp xếp nhà đất theo Nghị định số 167</b>		<b>116.000.000</b>	<b>116.000</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>411.711.000</b>	<b>491.806.073</b>	<b>80.095</b>	<b>19,45</b>
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>198.333.536</i>	<i>218.192.000</i>	<i>19.858</i>	<i>10,01</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>150.000</i>	<i>150.000</i>	0	<i>0,00</i>
3	<i>Chi sự nghiệp Y tế</i>	<i>2.924.000</i>	<i>3.600.000</i>	<i>676</i>	<i>23,12</i>
4	<i>Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin</i>	<i>1.670.953</i>	<i>2.187.182</i>	<i>516</i>	<i>30,89</i>
5	<i>Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình</i>	<i>890.523</i>	<i>819.198</i>	<i>-71</i>	<i>-8,01</i>
6	<i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i>	<i>818.136</i>	<i>848.929</i>	<i>31</i>	<i>3,76</i>
7	<i>Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội</i>	<i>27.066.106</i>	<i>37.116.825</i>	<i>10.051</i>	<i>37,13</i>
8	<i>Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể</i>	<i>68.598.420</i>	<i>70.933.797</i>	<i>2.335</i>	<i>3,40</i>
9	<i>Chi An ninh - Quốc phòng</i>	<i>29.118.792</i>	<i>35.853.160</i>	<i>6.734</i>	<i>23,13</i>



S T T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
10	Chi sự nghiệp Môi trường	24.422.200	28.924.471	4.502	18,44
11	Chi sự nghiệp kinh tế	51.253.575	71.098.846	19.845	38,72
	- Sự nghiệp giao thông	12.224.688	21.948.688	9.724	79,54
	- Sự nghiệp nông, lâm nghiệp	300.000			
	- Sự nghiệp thị chính	20.500.000	28.418.856	7.919	38,63
	- Sự nghiệp kinh tế khác	15.441.486	15.437.634	-4	-0,02
	- Quy hoạch, thương mại, du lịch	500.000	2.800.000	2.300	460,00
	- Sự nghiệp kinh tế xã	2.287.401	2.493.668	206	9,02
12	Chi khác	2.148.429	2.771.112	623	28,98
13	Chưa phân bổ	4.316.330	11.390.553	7.074	
14	Kinh phí đo đạc trích lập bản đồ		7.920.000		
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>			0	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>			0	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>10.980.000</b>	<b>15.530.000</b>	<b>4.550</b>	<b>41,44</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>21.940.000</b>	<b>49.153.927</b>	<b>27.214</b>	<b>124,04</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>	<b>18.149.000</b>	<b>21.080.000</b>		
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>				
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>18.149.000</b>	<b>21.080.000</b>		
<b>II.1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>				
<b>II.2</b>	<b>Chi thường xuyên ( thực hiện một số nhiệm vụ )gồm:</b>	<b>18.149.000</b>	<b>21.080.000</b>		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, nghề nghiệp	4.635.000	4.863.000	228	
	<i>KP hoạt động Trung tâm giáo dục thường xuyên</i>	<i>3.635.000</i>	<i>3.583.000</i>	<i>-52</i>	
	<i>Hỗ trợ kinh phí phần mềm quản lý các trường học</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>	<i>0</i>	
	<i>KP đào tạo nghề lao động phổ thông</i>		<i>280.000</i>	<i>280</i>	
	<i>KP thực hiện theo quyết định 31/2017/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 (Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí)</i>				
2	Chi sự nghiệp Văn hóa	0	360.000		
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức hỗ trợ kiêm nhiệm cho người quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao và kinh phí duy trì, tổ chức hoạt động của Trung tâm Văn hóa – Thể thao – Học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn và Nhà văn hóa ấp, Nhà văn hóa liên ấp, Nhà văn hóa dân tộc trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		<i>360.000</i>		
3	Chi sự nghiệp kinh tế ( Hỗ trợ kinh phí phát triển đô thị )	8.000.000	9.630.000	1.630	
	- Hỗ trợ kinh phí phát triển đô thị		8.000.000		
	- Kinh phí hoạt động Trung tâm phát triển quỹ đất		880.000		
	- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho Ban An toàn giao thông cấp huyện, cấp xã (500 triệu đồng/huyện; 25 triệu đồng/xã)		750.000		
4	Chi QL hành chính, Đảng, đoàn thể	514.000	527.000	13	
	<i>KP hoạt động Ban Thanh tra nhân dân</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>	<i>0</i>	

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	<i>KP hoạt động Ban chỉ đạo phong trào "toàn dân đoàn kết XDĐSVH" và KP khu dân cư của xã, phường</i>	484.000	497.000	13	
5	Chi sự nghiệp Môi trường	5.000.000	5.700.000	700	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				

